

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH CHÁNH  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1146/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 01-12-2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Ngọc Hải

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Trương Ngọc Thanh Nhân**

2. Bà **Nguyễn Thị Thúy Oanh**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Phạm Thanh Bình** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 01 tháng 12 năm 2020 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 892/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2020 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 308/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 270/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị Ngọc A**, sinh năm 1987

Địa chỉ: 8 Ngô Văn Sở, phường A, thành phố R, tỉnh K.

2. Bị đơn: Ông **Trương Văn H**, sinh năm: 1973

Địa chỉ: B8/228A1, ấp H, xã Đa P, huyện B, TP. Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Nguyên đơn - Bà Bùi Thị Ngọc A trình bày như sau:**

Về quan hệ hôn nhân: tôi và ông H chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 136 do Ủy ban nhân dân Phường 15, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/8/2019. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2019, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không còn hòa hợp, bất đồng trong cuộc sống, không còn tình cảm với nhau. Nay tôi thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: có 01 con chung tên Trương Xuân P, sinh năm 2019.

Hiện nay con Trương Xuân P đang sống với tôi tại địa chỉ: 8 Ngô Văn Sở, phường A, thành phố R, tỉnh K.

Tôi yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trương Xuân P, sinh năm 2019 đến trưởng thành, tôi không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: tôi tự nguyện chịu toàn bộ án phí.

Tại phiên tòa, Bà Bùi Thị Ngọc A vắng mặt (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

**Bị đơn - Ông Trương Văn H trình bày như sau:**

Về quan hệ hôn nhân: tôi và bà A chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 136 do Ủy ban nhân dân Phường M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/8/2019. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2019, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không còn hòa hợp, bất đồng trong cuộc sống, không còn tình cảm với nhau. Nay tôi đồng ý ly hôn.

- Về con chung: có 01 con chung tên Trương Xuân P, sinh năm 2019.

Hiện nay con Trương Xuân P đang sống với bà A tại địa chỉ: 8 Ngô Văn Sở, phường A, thành phố R, tỉnh K.

Tôi yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trương Xuân P, sinh năm 2019 đến trưởng thành, tôi không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa, Ông Trương Văn H vắng mặt (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Bùi Thị Ngọc A khởi kiện xin ly hôn với Ông Trương Văn H, đây là tranh chấp về ly hôn. Ông Trương Văn H cư trú tại huyện Bình Chánh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn - Bà Bùi Thị Ngọc A vắng mặt (có yêu cầu giải quyết vắng mặt), Bị đơn - Ông Trương Văn H vắng mặt (có yêu cầu giải quyết vắng mặt). Căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Bà Bùi Thị Ngọc A, Ông Trương Văn H.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Ngọc A và Ông Trương Văn H có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 136 do Ủy ban nhân dân Phường 15, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/8/2019. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa Bà Bùi Thị Ngọc A và Ông Trương Văn H là hợp pháp.

[4] Theo Bà Bùi Thị Ngọc A và Ông Trương Văn H cùng xác định: vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2019, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không còn hòa hợp, bất đồng trong cuộc sống, không còn tình cảm với nhau.

[5] Tòa án đã tiến hành thủ tục hòa giải giữa Bà Bùi Thị Ngọc A và Ông Trương Văn H, nhưng hòa giải không thành.

[6] Bà Bùi Thị Ngọc A yêu cầu ly hôn, Ông Trương Văn H cũng đồng ý ly hôn.

[7] Căn cứ vào Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định:

*“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*

*2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng”.*

[8] Căn cứ vào Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định:

*“1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án quyết định cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.*

[9] Xét thấy, Bà Bùi Thị Ngọc A và Ông Trương Văn H không còn tình cảm với nhau là vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho mục đích của hôn nhân không đạt được.

[10] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Bùi Thị Ngọc A về việc yêu cầu ly hôn với Ông Trương Văn H.

[11] Về con chung: có 01 con chung tên Trương Xuân P, sinh năm 2019.

Bà Bùi Thị Ngọc A và Ông Trương Văn H xác định: hiện nay con Trương Xuân P đang sống với bà A tại địa chỉ: 8 Ngô Văn Sở, phường A, thành phố R, tỉnh K.

[12] Xét quyền lợi về mọi mặt của trẻ, trẻ P đang còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi và hiện nay đang sinh sống ổn định với bà A. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Anh về việc yêu cầu trực tiếp nuôi con chung tên Trương Xuân P, sinh năm 2019 đến trưởng thành, ghi nhận việc bà Anh không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Không chấp nhận yêu cầu của ông H về việc yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trương Xuân P, sinh năm 2019 đến trưởng thành.

[13] Về tài sản chung: Bà A, ông H xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[14] Về nợ chung: Bà A, ông H xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[15] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị Ngọc A phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn theo Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu,

miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo nghị quyết, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0002082 ngày 27/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh. Bà Bùi Thị Ngọc A đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 19, Điều 51, Điều 52, Điều 53, Điều 54, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo nghị quyết,

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà Bùi Thị Ngọc A về việc yêu cầu ly hôn với Ông Trương Văn H.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Ngọc A được ly hôn với Ông Trương Văn H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 136 do Ủy ban nhân dân Phường M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/8/2019 không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: có 01 con chung tên Trương Xuân P, sinh năm 2019.

Chấp nhận yêu cầu của bà A về việc yêu cầu trực tiếp nuôi con chung tên Trương Xuân P, sinh năm 2019 đến trưởng thành.

Giao con Trương Xuân P, sinh năm 2019 cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành. Ghi nhận việc bà Anh không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Không chấp nhận yêu cầu của ông H về việc yêu cầu trực tiếp nuôi con chung tên Trương Xuân P, sinh năm 2019 đến trưởng thành.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, không ai được quyền cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích con chung, sau này các đương sự có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Bà A , ông H xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

1.4. Về nợ chung: Bà A , ông H xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Thị Ngọc A phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0002082 ngày 27/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Bà Bùi Thị Ngọc A đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với trường hợp đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND TP. HCM;
- VKSND H. Bình Chánh;
- Chi cục THADS H. Bình Chánh;
- UBND nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu: VT-HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Ngọc Hải**